

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam

Năm 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102722910 cấp lần đầu ngày 14/04/2008, cấp lại lần 4 ngày 09/08/2010;
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 11, toà nhà Vinaconex, Lô HH2-2, KĐT Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội;
- Số điện thoại: 04. 3768 9658
- Số fax: 04.3768 6959
- Website:
- Mã cổ phiếu (nếu có): CTV

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Đầu tư – Sản xuất và Thương mại Việt Nam được thành lập ngày 14/04/2008 với số vốn ban đầu là 03 tỷ đồng trong đó có sự góp vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm chiếm 40% vốn điều lệ cùng các cổ đông khác. Năm 2010 đánh dấu bước phát triển lớn mạnh của Vitravico khi tiến hành tăng vốn điều lệ hai lần lên 20 tỷ đồng.

Ngày 09/09/2011, cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Việt Nam chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch HNX Hà Nội với mã chứng khoán CTV theo quyết định số 366/QĐ - SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29/10/2011.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ các ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác khoáng sản, tin học, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, y tế (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm và nguyên liệu sản xuất thuốc), đóng tàu, hệ thống chiếu sáng đô thị và dân dụng; Dịch vụ sửa chữa các loại thiết bị công ty kinh doanh; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh ô tô, xe máy, phụ tùng ô tô, xe máy; Sản xuất, chế tạo các sản phẩm cơ khí; In và các dịch vụ liên quan đến in; Dịch vụ giao nhận, vận tải, làm thủ tục hải quan; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ giới thiệu việc làm (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

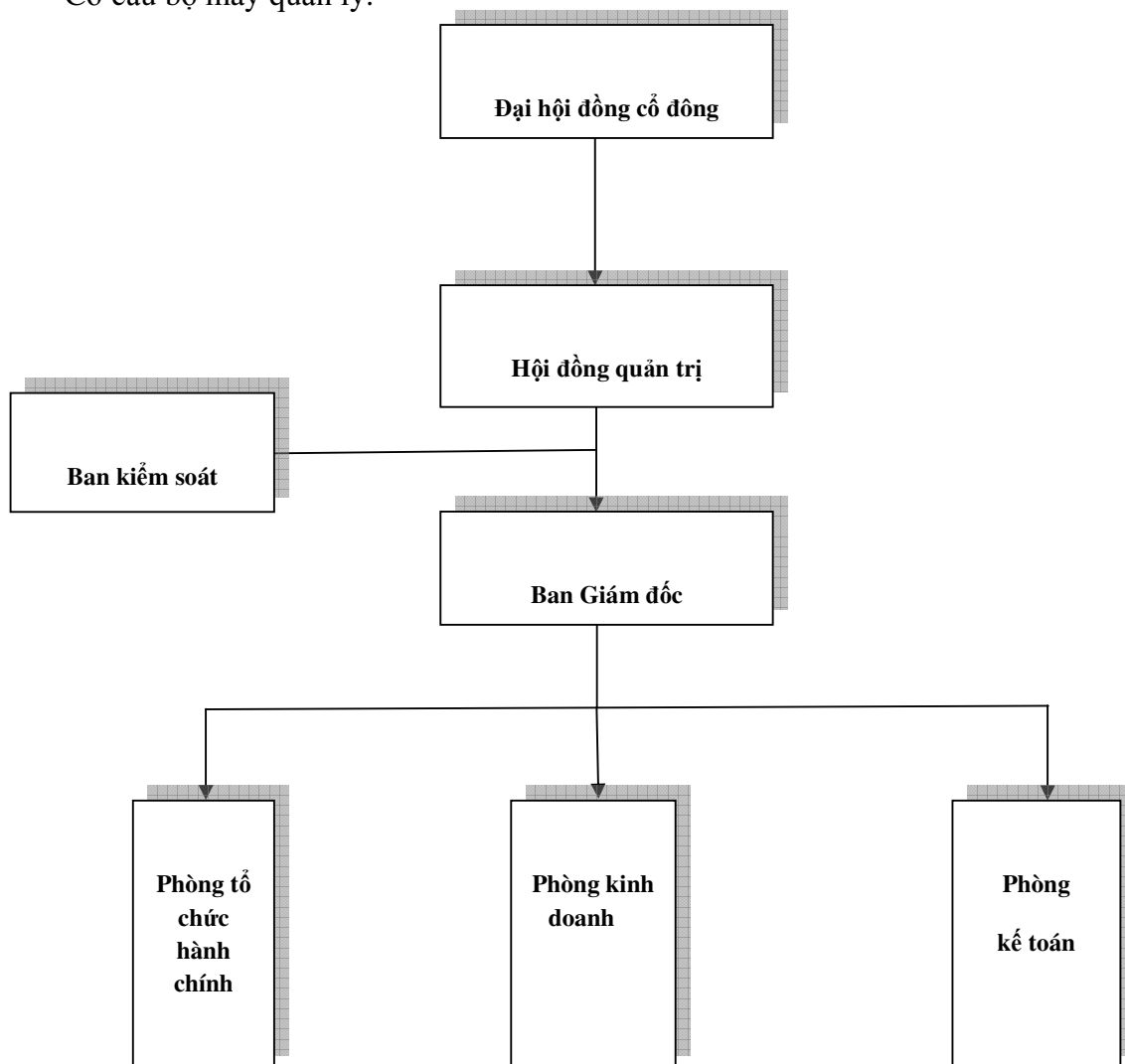
.Được kế thừa những kinh nghiệm quý báu của các bậc đàn anh đi trước, trải qua những dự án lớn từ thủy điện, giao thông, khai thác mỏ... cũng như kinh nghiệm sử dụng các loại máy móc hiện đại, Vitravico là nhà cung cấp các sản phẩm độc quyền của các hãng sản xuất nổi tiếng trên thế giới như: Máy nén khí công nghiệp Sullair – Mỹ, búa phá đá, hàm kẹp Megaton – Hàn Quốc, hệ thống thông gió đường hầm ACME – Australia, cốp pha hầm, cốp pha trượt Zulin – Hàn Quốc.

Vitravico đang nỗ lực hết mình để vươn lên trở thành thương hiệu mạnh nhất trong lĩnh vực thương mại và sản xuất các sản phẩm phục vụ thủy điện, xây dựng và công trình ngầm...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty Cổ phần Đầu tư – Sản xuất và Thương mại Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan.

– Cơ cấu bộ máy quản lý.



Sơ đồ 1: Sơ đồ Công ty Cổ phần Đầu tư – Sản xuất và Thương mại Việt Nam

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

Trong năm 2012, các thành viên trong Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời. Hội đồng quản trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương quyết định và hỗ trợ Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là:

1. Về công tác tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị:

1.1. Công tác tổ chức:

Hiện tại, Hội đồng quản trị bao gồm 5 thành viên, là đại diện các cổ đông của công ty:

- Ông Nguyễn Thanh Hoàn - Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Tuấn Minh - Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Mạnh Hà - Ủy viên HĐQT kiêm P.Giám đốc
- Ông Đinh Bá Tuấn - Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Quang Minh - Ủy viên HĐQT kiêm P.Giám đốc
- Hội đồng quản trị đã định kỳ hàng quý tổ chức các phiên họp tập trung để thảo luận tình hình kinh doanh và đầu tư, chiến lược phát triển, các ý kiến đóng góp, phát biểu của các thành viên Hội đồng quản trị, của Ban kiểm soát đều được ghi lại trong Biên bản họp.
- Tăng cường và kiện toàn công tác nhân sự cho Ban điều hành tương ứng với quy mô hoạt động nhằm đảm bảo khả năng quản lý điều hành công việc của Công ty một cách toàn diện, tránh được những rủi ro, thiếu sót trong quá trình hoạt động SXKD.

1.2. Tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông

- Về tình hình sản xuất kinh doanh: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo sát sao Ban điều hành trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, kịp thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh cho công ty. Tuy nhiên do tình hình kinh tế biến động không ổn định giữa các năm, dẫn đến việc doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty thấp hơn so với năm 2011. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Tỷ lệ % tăng trưởng so với 2011
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tỷ đồng	28.27	27.44	97.06%
2	Giá vốn	Tỷ đồng	21.55	23.57	109.37%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0.79	0.33	41.77%
4	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	20.00	20.00	100.00%
5	Khấu hao tài sản	Tỷ đồng	1.03	1.13	109.71%

- Về công tác đầu tư phát triển: Với chủ trương thu hẹp sản xuất, đầu tư có trọng điểm trong bối cảnh khủng hoảng của nền kinh tế nên trong năm HĐQT không phê duyệt một dự án đầu tư nào.
- Về công tác Quản trị doanh nghiệp: Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, tăng cường năng lực chuyên môn và phát triển nguồn nhân lực của công ty luôn là một trong nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng quản trị. Trong năm 2012 - 2013, Hội đồng quản trị đã thực hiện các công việc sau để nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp:
 - + Ban hành nhiều quy chế, quy định tạo hành lang pháp lý nhằm hoàn thiện công tác quản trị tại doanh nghiệp như ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, Quy chế quản lý tài chính của công ty, Quy chế quản lý hoạt động đầu tư của công ty, Quy chế người đại diện quản lý vốn của công ty tại các doanh nghiệp khác vv...
 - + Thực hiện việc cải tổ bộ máy của các Phòng/ban chức năng tại Văn phòng công ty.

2. Đánh giá về tình hình thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành Công ty năm 2012:

Trong năm 2012 vừa qua, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá:

- Ban điều hành Công ty đã rất cố gắng trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mặc dù không đạt kế hoạch đề ra, tuy nhiên kết quả kinh doanh không bị thua lỗ, vẫn có lãi trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp lâm vào phá sản hiện nay là một kết quả đáng ghi nhận là tốt, Công ty vẫn đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày diễn ra là bình thường.

- Ban điều hành cần tập trung triển khai hơn nữa công tác thu hồi vốn từ các dự án đã thi công xong, đây là một bài toán rất khó khăn trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế về nguồn vốn và tín dụng, tuy nhiên cần lập lộ trình, cơ chế và chi tiết các khoản phải thu và lên kế hoạch cụ thể để thu hồi.

3. Kế hoạch hoạt động năm 2013

Năm 2013 được dự báo tiếp tục là một năm rất khó khăn của nền kinh tế, nguồn vốn tín dụng vẫn sẽ bị thắt chặt, việc này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Vì vậy Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng hành cùng Ban điều hành công ty để triển khai thực hiện triệt để các biện pháp điều hành, nhằm đạt hiệu quả tối đa trong mỗi chỉ tiêu cụ thể, sau đây là một số biện pháp triển khai thực hiện trong năm 2013 của Hội đồng quản trị:

- 3.1. *Tập trung thu hồi công nợ:* Cần thành lập Ban thu hồi công nợ, Xây dựng cơ chế cho công tác thu hồi công nợ.
- 3.2. *Công tác đầu tư:* Rà soát lại vấn đề đầu tư thiết bị và đầu tư tài chính cho hiệu quả
- 3.3. *Về chi phí:* Rà soát lại vấn đề chi tiêu tại Văn phòng công ty và tại xưởng sản xuất các loại chi tiêu không cần thiết và thừa, cụ thể là trong các loại chi tiêu như báo chí, văn phòng phẩm, chi phí công tác, tiếp khách vv.....trên cơ sở vẫn phải đảm bảo đời sống của cán bộ nhân viên.
- 3.4. *Lựa chọn khách hàng:* Hiện tại do ảnh hưởng của nền kinh tế nên nhiều doanh nghiệp không có vốn để mua vật tư, thiết bị dẫn đến việc nợ đọng lâu, nợ khó đòi. Vì vậy, cần thẩm tra năng lực tài chính của các khách hàng trước khi đi đến quyết định tiến hành thực hiện các hợp đồng, nhất là các hợp đồng có giá trị lớn;
- 3.5. *Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp:* Hội đồng quản trị sẽ thường xuyên nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp để bắt kịp với sự thay đổi của thị trường.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD chính

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Tỷ lệ % TH/KH	Thực hiện 2011	Tỷ lệ % tăng trưởng so với 2011
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tỷ đồng	29,18	27,44	94,04%	28,27	97,06%

2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,18	0,41	34,75%	0,94	43,62%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,88	0,33	37,50%	0,79	41,77%
4	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	20,00	20,00	100,00%	20,00	100,00%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	0,30	0,24	80,00%	0,37	64,86%
6	Khấu hao tài sản	Tỷ đồng	1,03	1,13	109,71%	1,03	109,71%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	%	5	-	0,00%	-	-
8	Lao động tiền lương	Người					-
-	Nhân sự	Người	24	13	54,17%	24	54,17%
-	Thu nhập bình quân người/tháng	Triệu đồng	6,50	6,73	103,54%	6,20	108,55%
10	Đầu tư	Tỷ đồng	-	0,26	100,00%	2,04	12,75%
-	Mua TSCĐ cho SXKD	Tỷ đồng		0,26	100,00%	2,04	12,75%

(Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính Công ty năm tài chính 2012 đã được kiểm toán)

1.2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	24.364.697.039	24.310.402.331	99,78%
Doanh thu thuần	28.268.223.807	27.437.225.116	97,06%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	946.340.115	411.889.235	43,52%
Lợi nhuận khác	(742.753)	(5.991.301)	-806,63%
Lợi nhuận trước thuế	945.597.362	405.897.934	43,62%
Lợi nhuận sau thuế	791.723.985	329.956.897	41,77%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng/ giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	7,43	8,95	120,46%
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	4,92	5,14	104,39%
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	13,55%	11,26%	83,10%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	12,52%	10,71%	85,50%
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,19	2,65	83,09%
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	112,86%	116,02%	97,28%
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,8%	1,2%	42,94%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,66%	1,50%	41,09%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,25%	1,36%	41,77%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,35%	1,50%	44,84%

2. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 2.000.000 CP
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.666.400 CP

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Danh mục	SL cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông sở hữu từ 5% CP trở lên	675.800	33,79%	4
	- Trong nước	675.800	33,79%	4
	- Nước ngoài	0	0%	
2	Cổ đông khác	1.324.200	66,21%	115
	- Trong nước	1.324.000	66,20%	113

- Nước ngoài

200 0.01% 2

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu từ khi niêm yết cổ phiếu trên sàn cho đến thời điểm 31/12/2012.

IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Về doanh thu thuần: Doanh thu thuần năm 2012 của Công ty đạt 27,44 tỷ đồng giảm so với năm 2011 là 2,94% và chỉ hoàn thành 94,04% kế hoạch. Doanh thu không đạt kế hoạch chủ yếu là do ảnh hưởng của nền kinh tế khó khăn, Công ty không mở rộng được thị trường cũng như phát triển các sản phẩm mới.

b. Lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế năm 2012 đạt 0.33 tỷ đồng giảm so với năm 2011 là 58,33% và chỉ đạt 37,50% so kế hoạch 2012. Lợi nhuận giảm chủ yếu là do năm 2012 kinh tế khó khăn, các khách hàng truyền thống của Công ty cũng bị ảnh hưởng lớn, thiếu vốn đầu tư dẫn đến việc thanh toán chậm, mọi chi phí của doanh nghiệp cũng tăng. Vì vậy, ngay từ đầu năm Công ty đã đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh là bảo toàn vốn, chấp nhận những hợp đồng lãi ít nhưng thu được tiền.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản tính đến 31/12/2012 của Công ty đạt 24,31 tỷ đồng giảm 0,002% so với năm 2011. Trong đó tài sản ngắn hạn đạt 20,88 tỷ đồng chiếm 85,9% tăng so với năm 2011 là 0.04% , tài sản dài hạn đạt 3,43 tỷ đồng chiếm 14,1% giảm so với năm 2011 là 0,21%

- Tài sản ngắn hạn: Tiền và các khoản tương đương tiền thời điểm 31/12/2012 của công ty đạt 0.68 tỷ đồng giảm so với đầu năm 85,24% nguyên nhân chủ yếu là do dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh là – 3,47 tỷ đồng so với con số 2,84 tỷ đầu năm 2011.

- Hàng tồn kho tính đến thời điểm 31/12/2013 là 8,89 tỷ đồng tăng 31,64% so với năm 2011, nguyên nhân tăng chủ yếu là do chi phí sản xuất dở dang tại thời điểm 31/12/2012 là 5,17 tỷ tăng 77,8% so với năm 2011.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tính đến 31/12/2012 nợ phải trả là 2,35 tỷ đồng giảm 13,27% so với năm 2011, nguyên nhân chính là do năm 2012 Công ty tập chung vào thực hiện các hợp đồng có đảm bảo về thanh toán và tăng cường thực hiện việc thu hồi công nợ.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Cơ hội và thách thức

- Năm 2012 Việt Nam đã để lại một vài điểm sáng cho nền kinh tế như xuất khẩu tăng gần 20% dù nhu cầu từ bên ngoài vẫn còn yếu. Thặng dư thương mại đã xuất hiện. Chỉ số phụ về việc làm của PMI ngành sản xuất của Việt Nam trong tháng 12 tăng. Việc chính phủ truyền thông điệp: Mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2013 phải được đặt trong tổng thể mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế với ba trọng tâm: Duy trì ổn định vĩ mô, giữ tăng trưởng

ổn định; tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng DN; cải thiện vấn đề việc làm, thu nhập và đời sống của các tầng lớp dân cư. Năm 2013 phải là năm bản lề xoay chuyển, thay đổi tư duy làm quy hoạch, kế hoạch, phân bổ nguồn lực, công khai, minh bạch thông tin điều hành. Điều này đồng nghĩa với việc tạo cơ hội cho các doanh nghiệp hồi phục và phát triển.

- Do đặc thù địa hình miền bắc Việt Nam nhiều đồi núi do vậy hàng loạt các tuyến đường của các tỉnh miền núi sạt trượt nghiêm trọng. VITRAVICO hiện là đại lý độc quyền của hãng Geobrugg chuyên về sản phẩm kiên cố hóa bảo vệ sạt trượt đá lở đá lăn, hiện nay Công ty đang tham gia vào quá trình tư vấn thiết kế và cung cấp lưới thép cường độ cao để giải quyết bài toán đá lở đá lăn tuyến quốc lộ 6 đoạn đi qua tỉnh Hòa bình. Đây là một thị trường lớn sau khi thành công dự án đầu tiên sẽ mở ra một loạt các dự án trong tương lai trong nhiều năm liên tiếp.

- *Thị trường cạnh tranh gay gắt*

Hiện tại, Công ty đang gặp phải sự cạnh tranh từ các đối thủ có quy mô siêu nhỏ (chi phí quản lý thấp)

- *Khủng hoảng niềm tin giữa các doanh nghiệp*

Những năm trước khi kinh tế còn ổn định có thể mua chịu, trả chậm, tuy nhiên tại thời điểm hiện tại gần như 100% phải thanh toán trước do vậy rất khó khăn cho các công ty thương mại

- *Cắt giảm nhân lực dẫn đến ảnh hưởng*

một người phải kiêm nhiệm nhiều vị trí phản ứng chậm với các hợp đồng lớn, dự án lớn.

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	Tỷ lệ % so năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	Tỷ đồng	27,44	31,00	102,04%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,41	2,00	487,80%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,33	1,50	454,55%
4	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	20,00	20,00	0%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	0,24	0,50	208,33%
6	Khấu hao tài sản	Tỷ đồng	1,13	1,10	97,35%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	%	-	10%	100,00%
8	Lao động tiền lương	Người			

-	Nhân sự	Người	13	15	115,38%
-	Thu nhập bình quân người/tháng	Triệu đồng	6,73	6,80	101,04%
10	Đầu tư	Tỷ đồng	0,26		
-	Mua TSCĐ cho SXKD	Tỷ đồng	0,26		

b. Định hướng chung:

Xây dựng và phát triển Vitravico ngày càng vững mạnh trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực thiết kế, gia công chế tạo cốt pha tạo sự ổn định. Trong lĩnh vực thương mại tập trung đẩy mạnh sản phẩm lưới thép cường độ cao lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo cho sự phát triển, nắm bắt cơ hội phát triển ra ngoài biên giới Việt Nam.

c. Nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện kế hoạch SXKD 2013:

- Tập trung thiết kế sản xuất chế tạo cốt pha là lĩnh vực truyền thống đang có thế mạnh trên thị trường đó là duy trì và khẳng định vị thế hàng đầu trong lĩnh vực chế tạo cốt pha
- Tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển thiết kế tính toán tối ưu hóa sản phẩm ;
- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp;
- Chỉ đạo giải quyết tồn đọng: Giảm công nợ, thanh lý tài sản hết khấu hao và các thiết bị công nghệ sử dụng không hiệu quả ;
- Mở rộng công tác phát triển thị trường ;
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực: Đặc biệt cán bộ quản lý, đào tạo nguồn lao động có trình độ tay nghề cao, có chính sách sử dụng đúng và đãi ngộ thích đáng ;
- Tăng cường các hoạt động đoàn thể ; tích cực tham gia chương trình an sinh xã hội ; Đảm bảo nâng cao đời sống cho người lao động.

V. Báo cáo tài chính

Số: 80/BCKT 2013 – Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của

Công ty Cổ phần Đầu tư – Sản xuất và Thương mại Việt Nam

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Đầu tư – Sản xuất và Thương mại Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Nguyễn Thị Thu

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1795/KTV

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.883.039.040	20.015.447.042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		680.383.451	4.610.045.737
111	1. Tiền	V.1	680.383.451	4.610.045.737
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		105.950.000	37.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	105.950.000	37.000.000
130	III. Phải thu ngắn hạn		8.053.843.889	8.476.984.182
131	1. Phải thu khách hàng		8.104.359.987	7.598.695.748
132	2. Trả trước cho người bán		27.422.500	878.288.434
135	5. Các khoản phải thu khác		70.211.158	-
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.3	(148.149.756)	-
140	IV. Hàng tồn kho		8.895.362.914	6.757.410.287
141	1. Hàng tồn kho	V.4	8.895.362.914	6.757.410.287
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.147.498.786	134.006.836
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	17.576.566	87.140.838
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		157.938.231	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	424.735
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	2.971.983.989	46.441.263
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		3.427.363.291	4.349.249.997
220	II. Tài sản cố định		2.721.726.083	3.589.546.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	2.721.726.083	3.589.546.783

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

222	- Nguyên giá		5.528.909.534	5.267.826.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.807.183.451)	(1.678.279.908)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		611.500.000	633.500.000
258	3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.8	1.759.500.000	1.759.500.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V.9	(1.148.000.000)	(1.126.000.000)
260	V. Đầu tư dài hạn khác		94.137.208	126.203.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	94.137.208	126.203.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.310.402.331	24.364.697.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.351.180.544	2.711.680.430
310	I. Nợ ngắn hạn		2.332.569.044	2.693.068.930
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	137.632.500
312	2. Phải trả người bán		951.693.642	1.394.617.077
313	3. Người mua trả tiền trước		41.575.000	738.506
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	371.090.439	126.506.264
315	5. Phải trả công nhân viên		309.330.819	340.980.356
316	6. Chi phí phải trả		38.000.000	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.12	373.497.042	406.763.845
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		247.382.102	285.830.382
330	II. Nợ dài hạn		18.611.500	18.611.500
333	3. Phải trả dài hạn khác		18.611.500	18.611.500
400	B. NGUỒN VỐN		21.959.221.787	21.653.016.609
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.13	21.959.221.787	21.653.016.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		598.068.974	598.068.974
418	8. Quỹ Dự phòng tài chính		200.000.000	200.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		102.809.849	63.223.650
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.058.342.964	791.723.985
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.310.402.331	24.364.697.039

Nguyễn Tuấn Minh
Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	27.437.225.116	28.346.182.407
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	-	77.958.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	27.437.225.116	28.268.223.807
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	23.572.934.359	21.551.672.361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		3.864.290.757	6.716.551.446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	105.814.258	160.053.764
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	180.107.742	1.340.420.992
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		126.839.324	96.944.734
24	8. Chi phí bán hàng		302.107.281	368.582.385
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.076.000.757	4.221.261.718
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		411.889.235	946.340.115
31	11. Thu nhập khác		-	7.890.975
32	12. Chi phí khác		5.991.301	8.633.728
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(5.991.301)	(742.753)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		405.897.934	945.597.362
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	75.941.037	153.873.377
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		329.956.897	791.723.985
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	165	396

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

Nguyễn Tuấn Minh
Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012***MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
01	1 Lợi nhuận trước thuế	405.897.934	945.597.362
	2 Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.128.903.543	1.027.438.630
03	Các khoản dự phòng	170.149.756	1.126.000.000
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.792.285	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(65.444.720)	(124.977.523)
06	Chi phí lãi vay	126.839.324	96.944.734
08	3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	1.771.138.122	3.071.003.203
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	(2.808.065.685)	3.405.654.392
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(2.137.952.627)	(4.040.020.284)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	987.066.997	(42.284.016)
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và khác	101.630.278	1.638.329.453
13	Tiền lãi vay đã trả	(126.839.324)	(96.944.734)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(99.971.999)	(1.234.414.200)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	175.493.148
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.163.734.099)	(32.121.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.476.728.337)	2.844.695.460
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		

21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(261.082.843)	(2.041.892.728)
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(500.000.000)	(6.250.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	431.050.000	6.213.000.000
25	5 Góp vốn vào đơn vị khác		
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.731.394	124.977.523
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(315.301.449)	(1.953.915.205)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1 Thu từ vốn góp của chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu	-	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.996.391.421	1.625.632.500
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.134.023.921)	(1.488.000.000)
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(2.392.000.685)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(137.632.500)	(2.254.368.185)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.929.662.286)	(1.363.587.930)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	4.610.045.737	5.973.633.667
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	680.383.451	4.610.045.737

Nguyễn Tuấn Minh
 Giám đốc

Nguyễn Huy Hiệp
 Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0102722910 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09 tháng 08 năm 2010 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng được chia làm 2.000.000 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ các ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, khai thác khoáng sản, tin học, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, y tế (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm và nguyên liệu sản xuất thuốc), đóng tàu, hệ thống chiếu sáng đô thị và dân dụng; Dịch vụ sửa chữa các loại thiết bị công ty kinh doanh; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh ô tô, xe máy, phụ tùng ô tô, xe máy; Sản xuất, chế tạo các sản phẩm cơ khí; In và các dịch vụ liên quan đến in; Dịch vụ giao nhận, vận tải, làm thủ tục hải quan; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ giới thiệu việc làm (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 13 người (năm 2011: 24 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)***Nguyên giá (tiếp theo)***

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (trong đó có một số tài sản được Công ty áp dụng khấu hao nhanh như đã đăng ký với cơ quan thuế), cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 4

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	100.517.602	4.572.621.982
Tiền gửi ngân hàng	579.865.849	37.423.755
Cộng	680.383.451	4.610.045.737

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Cho bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt vay	-	10.000.000
- Cho ông Dư Tuấn Dũng vay	5.950.000	27.000.000

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

- Cho Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm vay	100.000.000	-
---	-------------	---

Cộng	105.950.000	37.000.000
-------------	--------------------	-------------------

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**Năm nay****VND**

Số dư đầu năm	-
----------------------	---

Tăng dự phòng	148.149.756
---------------	-------------

Hoàn nhập	-
-----------	---

Số dư cuối năm	148.149.756
-----------------------	--------------------

4. Hàng tồn kho**Cuối năm****Đầu năm****VND****VND**

Hàng mua đang đi đường	-	119.932.065
------------------------	---	-------------

Nguyên liệu, vật liệu	612.742.229	800.675.444
-----------------------	-------------	-------------

Công cụ, dụng cụ	284.680.340	6.897.273
------------------	-------------	-----------

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.167.496.194	2.906.606.356
--------------------------------------	---------------	---------------

Thành phẩm	47.017.000	-
------------	------------	---

Hàng hoá	2.737.227.218	2.787.954.278
----------	---------------	---------------

Hàng gửi đi bán	46.199.933	135.344.871
-----------------	------------	-------------

Cộng	8.895.362.914	6.757.410.287
-------------	----------------------	----------------------

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Dư đầu năm	87.140.838	65.193.612
Tăng trong năm	398.182.515	481.874.989
Phân bổ trong năm	(467.746.787)	(459.927.763)
Dư cuối năm	17.576.566	87.140.838

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng (*)	2.971.983.989	46.441.263
Cộng	2.971.983.989	46.441.263

(*) Trong đó chủ yếu là số dư tạm ứng của Ông Dư Tuấn Dũng (số tiền 1.623.933.800 đồng) để tham gia dự án vãn khuôn của Tòa nhà Quốc hội, số dư của Ông Vũ Hồng Hải (số tiền 1.202.983.000 đồng) để tham gia dự án than.

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2011	2.478.880.229	2.534.672.036	254.274.426	5.267.826.691
Tăng trong năm	261.082.843	-	-	261.082.843
Mua trong năm	261.082.843	-	-	261.082.843
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	2.739.963.072	2.534.672.036	254.274.426	5.528.909.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2011	681.759.723	839.007.618	157.512.567	1.678.279.908
Tăng trong năm	427.619.701	633.668.016	67.615.826	1.128.903.543
Khấu hao trong năm	427.619.701	633.668.016	67.615.826	1.128.903.543
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	1.109.379.424	1.472.675.634	225.128.393	2.807.183.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	1.797.120.506	1.695.664.418	96.761.859	3.589.546.783
Tại ngày 31/12/2012	1.630.583.648	1.061.996.402	29.146.033	2.721.726.083

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 151.319.881 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico (1)	CTM	110.000	1.500.000.000	110.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam (2)		25.950	259.500.000	25.950	259.500.000
Cộng		135.950	1.759.500.000	135.950	1.759.500.000

(1) Khoản đầu tư này chiếm 2,27% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Vinavico.

(2) Khoản đầu tư này chiếm 2,6% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam.

9. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay
	VND
Số dư đầu năm	1.126.000.000
Tăng dự phòng	22.000.000
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	1.148.000.000

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	94.137.208	126.203.214
Dư tại ngày 31/12	94.137.208	126.203.214

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	343.106.117	70.918.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.557.679	41.588.641
Thuế thu nhập cá nhân	10.426.643	13.999.380
Cộng	371.090.439	126.506.264

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.059.500	4.059.500
Kinh phí công đoàn	44.510.621	23.018.420
Bảo hiểm xã hội	99.747.730	92.125.688
Bảo hiểm y tế	22.321.183	4.370.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.586.664	271.896.210
Bảo hiểm thất nghiệp	19.271.344	11.293.344

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cộng

373.497.042

406.763.845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

Tầng 11, Tòa nhà Vinaconex 9, KĐT Mễ Trì hạ,

Cho năm tài chính kết thúc ngày

Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****13. Vốn chủ sở hữu****13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm 2011	20.000.000.000	147.230.997	-	63.223.650	3.292.838.662	23.503.293.309
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	450.837.977	200.000.000		(900.837.977)	(250.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	791.723.985	791.723.985
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(2.392.000.685)	(2.392.000.685)
Số dư tại ngày cuối năm 2011	20.000.000.000	598.068.974	200.000.000	63.223.650	791.723.985	21.653.016.609
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	-	39.586.199	(63.337.918)	(23.751.719)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	329.956.897	329.956.897
Số dư tại ngày cuối năm 2012	20.000.000.000	598.068.974	200.000.000	102.809.849	1.058.342.964	21.959.221.787

(*) Trong năm, Công ty tiến hành trích các quỹ theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ/VITRA ngày 24/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông.

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(2.392.000.685)

13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	17.209.276.131	16.804.343.880
Doanh thu bán thành phẩm	7.103.818.574	4.032.214.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.124.130.411	7.509.624.527
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	77.958.600
Doanh thu thuần	27.437.225.116	28.268.223.807

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.173.891.093	13.717.925.304
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.600.417.439	3.437.733.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.798.625.827	4.396.013.207
Cộng	23.572.934.359	21.551.672.361

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.444.720	50.022.865
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	40.369.538	35.076.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.000.000	74.954.658
Cộng	105.814.258	160.053.764

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	126.839.324	96.944.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.476.133	117.476.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.792.285	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	22.000.000	1.126.000.000
Cộng	180.107.742	1.340.420.992

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

Theo quy định của Thông tư 140/2012/TT-BTC về hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty thuộc diện được miễn giảm 30% thuế TNDN.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	405.897.934	945.597.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: - Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.000.000	74.954.658
Cộng: - Các khoản chi phí không được khấu trừ	61.050.849	8.633.729
Thu nhập chịu thuế	433.948.783	879.276.433
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	108.487.196	219.819.108
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính	-	65.945.731
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính	32.546.159	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	75.941.037	153.873.377

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	329.956.897	791.723.985
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165	396

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.949.288.876	7.093.847.054
Chi phí nhân công	1.656.755.247	2.046.091.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.903.543	1.027.438.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.895.590.761	2.987.302.751
Chi phí khác	195.144.947	597.494.756
Cộng	9.825.683.374	13.752.174.688

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND	Giá trị chưa thanh toán (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	Cổ đông sáng lập	Mua hàng hóa của Công ty	10.751.195.393	6.000.095.196	Giá thị trường
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	Cổ đông sáng lập	Vay tiền Công ty	500.000.000	100.000.000	Lãi suất 15%/năm
Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico	Cùng chung Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa của Công ty	1.016.521.000	-	Giá thị trường
Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico	Cùng chung Chủ tịch HĐQT	Phải trả cổ tức cho Công ty	33.000.000	33.000.000	Thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	679.323.660	598.250.726

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2012.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu.

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu bán hàng hóa	14.787.866.255	1.820.760.880	600.648.996	17.209.276.131
Doanh thu bán thành phẩm	7.103.818.574			7.103.818.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.124.130.411		3.124.130.411
Tổng doanh thu	21.891.684.829	4.944.891.291	600.648.996	27.437.225.116
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.180.498.644	1.523.111.930	470.280.519	15.173.891.093
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.600.417.439			6.600.417.439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.798.625.827		1.798.625.827
Tổng giá vốn	19.780.916.083	3.321.737.757	470.280.519	23.572.934.359
Lợi nhuận thuần từ bán hàng hóa	1.607.367.611	297.648.950	130.368.477	2.035.385.038
Lợi nhuận thuần từ bán thành phẩm	503.401.135	-	-	503.401.135
Lợi nhuận thuần từ cung cấp dịch vụ	-	1.325.504.584	-	1.325.504.584

Tổng lợi nhuận thuần	2.110.768.746	1.623.153.534	130.368.477	3.864.290.757
-----------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	----------------------

Công ty không tiến hành phân chia quản lý Tài sản và Nợ phải trả theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Tất cả các tài sản được Công ty quản lý tập trung tại Văn phòng Công ty.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	680.383.451	4.610.045.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.174.571.145	7.598.695.748
Đầu tư ngắn hạn	105.950.000	37.000.000
Đầu tư dài hạn	1.759.500.000	1.759.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	10.720.404.596	14.005.241.485
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	137.632.500
Phải trả người bán và phải trả khác	1.325.190.684	1.801.380.922
Chi phí phải trả	38.000.000	-
Cộng	1.363.190.684	1.939.013.422

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	1.325.190.684	-	1.325.190.684
Cộng	38.000.000	-	38.000.000
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	137.632.500	-	137.632.500
Phải trả người bán và phải trả khác	1.801.380.922	-	1.801.380.922
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.939.013.422	-	1.939.013.422
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	680.383.451	-	680.383.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.174.571.145	-	8.174.571.145
Đầu tư ngắn hạn	105.950.000	-	105.950.000
Đầu tư dài hạn	-	1.759.500.000	1.759.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	8.960.904.596	1.759.500.000	10.720.404.596
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.610.045.737	-	4.610.045.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.598.695.748	-	7.598.695.748
Đầu tư ngắn hạn	37.000.000	-	37.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.759.500.000	1.759.500.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-

Cộng	12.245.741.485	1.759.500.000	14.005.241.485
-------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các loại Công cụ tài chính	Năm trước	
	Trước khi	Sau khi
	trình bày lại	trình bày lại
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.476.984.182	7.598.695.748 [A]
Đầu tư ngắn hạn	-	37.000.000 [A]
Đầu tư dài hạn	633.500.000	1.759.500.000 [A]
Phải trả người bán và phải trả khác	2.574.047.930	1.801.380.922 [A]

Quản lý rủi ro thanh khoản	Năm trước	
	Trước khi	Sau khi
	trình bày lại	trình bày lại
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.476.984.182	7.598.695.748 [A]
Đầu tư ngắn hạn	-	37.000.000 [A]
Đầu tư dài hạn	633.500.000	1.759.500.000 [A]
Phải trả người bán và phải trả khác	2.574.047.930	1.801.380.922 [A]

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm trước	
	Trước khi	Sau khi
	trình bày lại	trình bày lại
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.419.920.013	1.027.438.630 [B]
Chi phí khác	205.013.374	597.494.756 [B]

[A] Phân loại lại cho phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế do chưa có hướng dẫn chi tiết theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

[B] Trình bày lại số liệu cho phù hợp với bản chất nghiệp vụ.

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và
Thương mại Việt Nam**